

# CẢM HỨNG - BÀI THƠ ĐẶC BIỆT CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

PHẠM VĂN ANH\*

**Tóm tắt:** Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ lớn thế kỉ XVI, đồng thời là nhà thơ lớn trong văn học trung đại Việt Nam với số lượng thơ lên đến hàng nghìn bài. Bản thân tác giả tự nhận mình là người mê thơ, nghiện thơ. Thơ ca Nguyễn Bình Khiêm về thể thức cơ bản là thơ Đường luật, trong đó, thơ thất ngôn bát cú chiếm tỉ lệ lớn. Tuy nhiên, ông cũng có một số bài thơ dài, đều được viết bằng thể ngũ ngôn trường thiên, tiêu biểu nhất là bài *Cảm hứng* lên đến 266 câu. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung bóc tách các lớp văn bản của thi phẩm trên để minh định vị thế đặc thù của nó trong hệ thống sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm. Thông qua việc khảo sát thi pháp phu diễn và bút pháp tả thực đặc sắc, chúng tôi đặt thi phẩm trong thế đối sánh với mảng thơ ngũ ngôn trường thiên để làm sáng tỏ diện mạo Nguyễn Bình Khiêm như một nhà thơ hiện thực tiêu biểu.

**Từ khóa:** *Cảm hứng*, hiện thực, thi dĩ ngôn chí, thi sử.

## INSPIRATIONS: A UNIQUE POETIC WORK OF NGUYỄN BÌNH KHIÊM

**Abstract:** Nguyễn Bình Khiêm was a prominent poet of the sixteenth century and one of the most significant figures in medieval Vietnamese literature. His literary output is substantial, with his poetry alone comprising thousands of works. Nguyễn Bình Khiêm himself acknowledged a profound passion for poetry. His poetry is primarily composed in regulated Tang-style verse, with a significant proportion written in seven-character octaves. He also produced several long poems in the five-character long-poem form, the most notable of which is *Cảm hứng* (Inspirations), a work consisting of 266 lines. This paper examines *Cảm hứng* to demonstrate its distinctiveness within Nguyễn Bình Khiêm's oeuvre, highlighting its thematic breadth and its detailed depiction of social realities. Collectively, these works, particularly the five-character long poems, establish Nguyễn Bình Khiêm as a realist poet.

**Keywords:** *Cảm hứng* (Inspirations), realism, poetry as the expression of one's aspirations, poetic history.

*Ngày nhận bài: 23.12.2025; ngày gửi phản biện: 23.12.2025;*

*ngày nhận bài sửa: 30.12.2025; ngày duyệt đăng: 06.01.2026*

### 1. Nguyễn Bình Khiêm: Cuộc đời và sự nghiệp

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), húy là Văn Đạt, tên tự là Bình Khiêm, đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay là xã Nguyễn Bình

\* TS. - Viện Văn học. Email: phamvananhvvh@gmail.com

Khiêm, thành phố Hải Phòng). Ông nội là Văn Tĩnh, được âm phong làm Thiếu bảo, tước Tu Quận công; bà nội là Phạm Thị Trinh Huệ, được âm phong là Chính phu nhân. Cha là Văn Định, được tặng Thái bảo, tước Nghiêm Quận công, đạo hiệu là Địch Sơn tiên sinh, là người có học vấn và đức độ, được sung làm Thái học sinh; mẹ là Từ Thục phu nhân Nhữ thị, người Yên Tử Hạ, huyện Tiên Minh (nay là xã Tân Minh, thành phố Hải Phòng), con gái của tướng công Nhữ Văn Lan (1443-1523)<sup>1</sup>.

Từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm đã tỏ rõ tư chất thông minh, dĩnh ngộ, được cha mẹ rèn cặp học hành một cách nghiêm cẩn và đặt ở ông nhiều kì vọng. Khi lớn lên, Nguyễn Bình Khiêm theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng (1472-1522), nhà khoa bảng, bậc danh sư đương thời, và trở thành một trong những học trò tâm đắc của ông. Nguyễn Bình Khiêm hội đủ điều kiện về gia thế, giáo dục, học vấn để có thể tham gia khoa cử từ rất sớm, song ông lại đi thi rất muộn. Ông sinh ra và trải qua tuổi thanh niên vào thời Lê sơ. Nhưng khi đó, nhà Lê bước vào thời kì suy thoái, khủng hoảng nặng nề. Các ông vua cuối triều Lê sơ như Uy Mục, Tương Dực đều là những người xa hoa, trụy lạc, hoang đàng, thích ra oai, hiếu sát, thậm chí tàn hại cả thân thích, bị thiên hạ gọi là hạng “vua Quý”, “vua Lợn”. Hẳn vì nhận thấy sự suy vong khó có thể vãn hồi của triều Lê sơ nên Nguyễn Bình Khiêm đã không ra dự thi vào giai đoạn này.

Khi nhà Mạc thay thế nhà Lê (1527), đội ngũ quan lại và trí thức có sự phân hóa sâu sắc: người thì tìm cách lẩn trốn, ẩn dật, bất hợp tác, thậm chí chống đối; người giữ thái độ hoài nghi; người thì theo nhà Mạc. Sau khi giành được quyền lực chính trị, nhà Mạc tích cực củng cố và xây dựng bộ máy cai trị của mình, tiến hành các biện pháp để đưa đất nước vào ổn định. Bên cạnh việc tiếp tục noi theo điển chương, chế độ của triều Lê và sử dụng các quan lại của triều đại trước, năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi Hội đầu tiên để tuyển dụng nho sĩ sung vào bộ máy cai trị. Trong kì thi này, hơn bốn nghìn sĩ tử dự thi. Đó là con số lớn, không kém những kì thi ở giai đoạn thịnh thời của triều Lê sơ. Những người đã vào đến thi Hội đều là Hương cống, là những nhà nho tài năng, có tu dưỡng học vấn Nho gia sâu sắc, và đa số chưa từng tham chính. Họ chưa làm quan cho triều Lê sơ nên chưa “chịu tiếng” là bề tôi của triều đại này, vì thế, việc họ đi thi rồi làm quan cho triều Mạc không bị quy là bất trung. Tuy nhiên, đến tận thời điểm ấy, Nguyễn Bình Khiêm vẫn ản nhẫn chờ đợi, chưa chịu ứng thí. Đến năm 1535, tức là 9 năm sau khi nhà Mạc xác lập, dưới niên hiệu Đại Chính triều Mạc Đăng Doanh, Nguyễn Bình Khiêm mới tham gia khoa cử. Khi đó, ông đã 43 tuổi, có lẽ vì thế mà ông không thể chờ đợi thêm được nữa. Một nguyên nhân khác có thể là vì “muốn đạt công danh, phần nhiều phải theo thời thế”, như Nguyễn Bình Khiêm từng nêu trong bài *Tân quán ngụ hứng* số 23<sup>2</sup>. Năm sau, ông đỗ Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, tức Trạng nguyên. Sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Đông các Hiệu thư, sau thăng Tả Thị lang bộ Hình, kiêm Đông các Đại học sĩ, rồi được ban tước Trình Tuyền hầu.

Về mặt khoa giáp, ra thi liền đỗ Trạng nguyên, đó là sự thành công tốt đỉnh. Thành công

<sup>1</sup> Nhữ Văn Lan đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ khoa thi năm Quý Mùi, năm thứ 4 niên hiệu Quang Thuận triều Lê Thánh Tông (1463), làm quan đến Thượng thư Bộ Hộ, sau khi mất được phong Phúc thần. Xem: Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thủy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (Hà Nội: NXB Văn học, 2006), 100.

<sup>2</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)* (Hà Nội: NXB Văn học, 2014), 207.

về khoa cử rồi tham chính, cố nhiên Nguyễn Bình Khiêm mong muốn đem hết tài năng của mình để “phò nghiêng đỡ lệch”, khuông phù triều Mạc trở thành triều đại thịnh đạt, một triều đại lí tưởng theo chuẩn mực Nho gia. Tuy vậy, thời gian Nguyễn Bình Khiêm làm quan liên tục trong triều không thực dài, chỉ khoảng 8 năm. Theo lời tự thuật của ông trong bài *Trung Tân quán bi kí*, đến năm Nhâm Dần, năm thứ 2 niên hiệu Quảng Hòa (1542), ông xin từ quan về sống ẩn cư<sup>1</sup>. Dẫu thế, qua thơ ca Nguyễn Bình Khiêm, có thể biết rằng sau khi từ quan, ông vẫn nhiều lần ra giúp việc triều đình. Trong bài *Quy lão, kí Lại bộ Thượng thư Tô Khê bá* (Nhân tuổi già về nghỉ, gửi quan Thượng thư bộ Lại Tô Khê bá), Nguyễn Bình Khiêm viết: “Lần tính tuổi trời nay đã bảy mươi ba/ Trả lại xe ngựa<sup>2</sup> về hơi muộn, cũng đáng thẹn (...) Mong rằng ông hãy gắng sức phò giúp nhà vua/ Cười tôi trộm chút nhàn, tuổi già về sống ở Am Mây”<sup>3</sup>. Theo đó, tôi thiếu đến năm 73 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm mới nghỉ hưu thực sự.

Ông mất ngày 28 tháng 11 (âm lịch), thọ 95 tuổi. Vua Mạc sai Mạc Kính Điển làm khâm sai cùng các con về dự tế, truy phong ông là Thượng thư Bộ Lại, Thái phó, tước Trinh Quốc công.

Nguyễn Bình Khiêm là nhà khoa bảng, quan chức cao cấp trong triều đình nhà Mạc, một bậc danh sư nức tiếng về học vấn, đức nghiệp. Sinh thời, Nguyễn Bình Khiêm cho biết ông là người “nghiên thơ”, “Cả thầy làm được ngàn bài thơ, biên tập thành sách, tự đặt tên là *Bạch Vân tập*” (*Bạch Vân Am thi tập tự*)<sup>4</sup>. Qua thời gian lâu dài với nhiều biến động lịch sử, số lượng thơ ca Nguyễn Bình Khiêm hiện còn vẫn tương đối phong phú, với trên 700 bài, bao gồm cả thơ chữ Hán và chữ Nôm. Trong số này, có bài ghi rõ là làm lúc còn trẻ (*Hí tác*), làm lúc 40 tuổi (Thơ Nôm bài 142), làm lúc 60 tuổi (*Quá Tây giang*), làm lúc 73 tuổi (*Quy lão, kí Lại bộ Thượng thư Tô Khê bá*), làm lúc ngoài 80 (Thơ Nôm bài 16). Tuy nhiên, nếu đọc tất cả những thi phẩm ấy và dựa vào tâm thái, giọng điệu, có thể đoán định rằng phần lớn các bài thơ được làm khi Nguyễn Bình Khiêm đã có danh vị, trong đó có nhiều bài viết khi ông đã gồm đủ các yếu tố: tước phong, tuổi tác, đức độ, văn chương, khí tiết, đạo học. Ngoài ra, ông còn để lại 04 bài bi kí.

## 2. Về bài thơ *Cảm hứng*

Nguyễn Bình Khiêm sáng tác chủ yếu là thơ thất ngôn luật, ngũ ngôn, tứ tuyệt. Trong đó, thất ngôn luật chiếm số lượng lớn nhất. Dung lượng tối đa của những bài thơ theo các thể này chỉ có 08 câu. Do vậy, khi muốn mở rộng dung lượng phản ánh, ông cần sáng tác theo các thể khác. Trong trường hợp này, Nguyễn Bình Khiêm lựa chọn thể ngũ ngôn trường thiên. Tiêu biểu nhất cho thơ ngũ ngôn trường thiên của Nguyễn Bình Khiêm là 10 bài sau đây: *Giang lâu thu nhật văn vọng* (江樓秋日晚望): 22 câu; *Tân quán ngụ hưng* (津館寓興): 22 câu; *Tăng thử* (憎鼠): 24 câu; *Thương loạn* (僮亂): 24 câu; *Quá Kim Hải môn kí* (過金海門記): 26 câu; *Lâm quán quan ngư, kiến cự ngư thực tiểu ngư, cảm tác* (臨館觀魚, 見巨魚食小魚, 感作):

<sup>1</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 123-127.

<sup>2</sup> Trả lại xe ngựa: Chỉ việc nghỉ việc quan về trí sĩ.

<sup>3</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 699.

<sup>4</sup> Như trên, 112.

28 câu; *Quan kì cổ ý* (觀棋古意): 42 câu; *Cảm thời* (感時): 50 câu; *Hữu cảm* (有感): 80 câu; *Cảm hứng* (感興): 266 câu.

Với quy mô lên tới 266 câu ngũ ngôn, *Cảm hứng* không chỉ là thi phẩm dài nhất trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm mà còn thuộc số ít những bài thơ tiêu biểu về độ dài trong văn học Việt Nam trung đại<sup>1</sup>. Chính sự vượt trội về mặt dung lượng này là minh chứng rõ nét cho sự dụng công và tâm huyết mà tác giả đã gửi gắm vào tác phẩm.

Trong văn học Việt Nam trung đại, có một số đề mục thơ được nhiều cây bút lựa chọn sáng tác, như thơ ngụ hứng, cảm hứng, ngẫu thành... Nguyễn Bình Khiêm có một số bài thơ cùng đề mục, sáng tác theo các đề mục như trên, tiêu biểu như: *Tân quán ngụ hứng* (新館寓興) - 60 bài; *Ngụ hứng* (寓興) - 19 bài; *Tự thuật* (自述) - 9 bài; *Ngẫu thành* (偶成) - 8 bài; *Cảm hứng* (感興) - 8 bài. *Ngụ hứng* nghĩa là gửi gắm niềm cảm hứng, nỗi niềm; *Cảm hứng* là cảm xúc trước ngoại vật, sự việc, từ đó phát sinh hứng cảm rồi làm thành thơ. Trong 08 bài *Cảm hứng* của Nguyễn Bình Khiêm, 07 bài được viết theo thể thất ngôn luật, chỉ có 01 bài theo thể ngũ ngôn trường thiên. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến bài *Cảm hứng* theo thể ngũ ngôn trường thiên gồm 266 câu này<sup>2</sup>.

Bài *Cảm hứng* của Nguyễn Bình Khiêm có thể chia làm 04 đoạn: Đoạn 1: từ câu 01 đến câu 24, gồm 24 câu; Đoạn 2: từ câu 25 đến câu 216, gồm 192 câu; Đoạn 3: từ câu 217 đến câu 242, gồm 26 câu; Đoạn 4: từ câu 243 đến câu 266, gồm 24 câu.

**Ở đoạn 1**, mở đầu tác phẩm, Nguyễn Bình Khiêm đề cập đến quan niệm về sự khởi đầu của thế giới, đó là khi Thái cực (太極) mới được phân chia, Tam tài (三才) được xác lập, khí thanh, nhẹ bay lên thành trời, khí đục và nặng lắng xuống thành đất, con người quần tụ ở khoảng giữa. Con người nằm trong quan hệ với trời và đất, ngẩng lên nhìn trời, cúi xuống nhìn đất. Tiếp nhận quan niệm của Lí học thời Tống, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng con người ta đều bẩm thụ Khí (氣) để tạo nên hình hài của mình, nhưng chỉ bậc thánh mới có thể noi theo khuôn phép của trời để lập nên khuôn mẫu cho muôn đời. Nguyễn Bình Khiêm trích dẫn các khái niệm từ *Kinh Thư* (尚書) như Ngũ điển (五典 - Thiên “Thái thế hạ”: năm yếu tố thuộc phẩm chất, đạo đức gắn với các phận vị trong gia đình, gồm: Cha trọng nghĩa, mẹ nhân từ, anh hữu ái, em cung thuận, con hiếu thảo), Cửu trù (九疇 - Thiên “Hồng phạm”: chín khuôn phép lớn trong trị lí thiên hạ, gồm: 1. Ngũ hành 五行, 2. Ngũ sự 五事, 3. Bát chính 八正, 4. Ngũ kỉ 五紀, 5. Hoàng cực 皇極, 6. Tam đức 三德, 7. Kê nghi 稽疑, 8. Thứ trung 庶徵, 9. Ngũ phúc lục cực 五福六極) để nhấn mạnh các yếu tố thuộc về luân thường và nguyên tắc lớn trong cai trị đất nước. Ông đặc biệt đề cao các yêu cầu về phẩm chất trong năm mối quan hệ gia đình và xã hội: 1. Vua - tôi phải có nghĩa, 2. Cha - con phải gắn kết bởi tình thân, 3. Chồng - vợ thì chồng khởi xướng, vợ noi theo, 4. Lớn - nhỏ thì lớn cung kính, nhỏ vâng thuận, 5. Bạn bè thì phải có đức tin. Giáo hóa noi theo khuôn phép của trời mà trở nên tốt đẹp:

<sup>1</sup> Ở đây, chúng tôi lưu ý là “bài thơ” để phân biệt với những tác phẩm như truyện thơ Nôm, các sách mang tính diễm ca lịch sử, ngâm khúc, gia huấn...

<sup>2</sup> Các trích dẫn liên quan đến bài thơ *Cảm hứng* và các thi phẩm khác của Nguyễn Bình Khiêm trong bài viết này đều được lấy từ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*. Trong một số trường hợp nhất định, người viết có điều chỉnh cách dịch một số câu.

“Thái cực lúc mới phân chia,  
Tam tài đã định vị trí của mình.  
Trong và nhẹ bay lên thành trời,  
Đục và nặng thì lắng xuống thành đất.  
Tụ hội ở giữa thì thành con người,  
Bẩm thụ đều là một khí.  
Duy có bậc thánh nhân mới có thể noi theo khuôn phép của trời,  
Lập nên khuôn phép cho muôn đời.  
Có thể noi theo sự tốt đẹp của Ngũ đế,  
Xếp đặt đầy đủ cả Cửu trù.  
Quan hệ giữa vua - tôi có nghĩa ở đó,  
Quan hệ cha - con là chỗ chí thân.  
Vợ chồng thì chồng khởi xướng, vợ noi theo,  
Lớn nhỏ thì lớn cung kính, nhỏ vâng thuận.  
Giao du với bạn bè thì dừng ở đức tín,  
Giáo hóa thì noi theo những điều tốt đẹp ấy.  
[Người làm vua] với khuôn phép của Thượng đế thì không cần tỏ ra biết,  
Chuẩn tắc của bậc làm vua cứ theo đó không tà vạy.  
Cày ruộng để đảm bảo cái ăn và ngơi nghỉ,  
Các loài đều tự thỏa với cuộc sống của mình.  
Tục thuần hậu thì nhà có thể được phong tặng,  
Chính sự mà tu chính thì đất nước được trị yên.  
Mừng vì gặp thời vận tốt,  
Kể tiểu dân được đội ơn vì được hưởng nền thịnh trị.”

Ở đoạn này, Nguyễn Bình Khiêm đứng trên lập trường Nho gia, quan niệm về cai trị mang tính pháp thiên (法天 - lấy trời làm khuôn phép), nhấn mạnh yêu cầu đối với quân vương và đề cao các yếu tố đạo đức gắn với các mối quan hệ, phận vị trong gia đình và xã hội. Trong mắt ông, từ vua cho đến thứ dân đều phải tuân thủ đúng phận vị và các yêu cầu đó, chính sự, giáo hóa, phong tục đều theo đó mà trở nên tốt đẹp. Đó là xã hội trong tính *chính thường* của nó. Quan điểm trên không chỉ được Nguyễn Bình Khiêm thể hiện trong *Cảm hứng* mà ông còn có một số bài thơ riêng như *Quân đạo thi* (Thơ về đạo làm vua), *Thần tiết thi* (Thơ về khí tiết của bề tôi), *Phụ tử thi* (Thơ về quan hệ cha - con), *Phụ phụ thi* (Thơ về đạo chồng - vợ), *Bằng hữu thi* (Thơ về quan hệ bạn bè)... để cụ thể hóa những yêu cầu đối với các phận vị này. Trong đó, đối với người làm vua, theo ông: “Đạo lớn bậc đế vương rất mực tinh tế/ Dưới thì nuôi dưỡng dân đen, trên thì kính trời/ Chế định nền thịnh trị, giữ gìn đất nước, nghĩ đến việc noi theo, kế thừa/ Giữ tâm trong sạch, ít dục vọng, dứt bỏ việc vui chơi săn bắn/ Tim người

giỏi khắp nơi để rộng ban văn đức/ Dùng sức quân đội để trị tội cần trọng quyền quyết đoán của tướng soái/ Ánh sáng của nhà vua khiến bốn mùa điều hòa, ấm lạnh có tuần tự/ Hoa hay Di đều được chung vui thời thái bình” (*Quân đạo thi*)<sup>1</sup>. Trong khi đó, đối với bề tôi, ông cho rằng trách nhiệm của họ là: “Làm cho trong cõi yên vui, vãn về cõi ngoài quy phục, [có] sức xoay trời chuyển đất/ Vui sau thiên hạ, lo trước thiên hạ, [đó] là tấm lòng giúp đời” (*Thần tiết thi*)<sup>2</sup>.

Ở **đoạn 2** của bài *Cảm hứng*, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng “Lúc gió mưa mù tối/ Cương thường có lúc bị bỏ bê”. Đó là xã hội được ông nhìn nhận trong tính *thời biến*, từ đó dẫn đến con người ta không thực hiện đúng những yêu cầu tương ứng với phận vị của họ: “Thờ vua mà bề tôi chẳng ra kẻ bề tôi/ Thờ cha mà con chẳng ra con”. Khi nói về xã hội bất ổn, loạn lạc, Nguyễn Bình Khiêm thường nhấn mạnh sự tha hóa từ trên xuống dưới, vì ông cũng như nhà nho nói chung, quan niệm về nền chính sự mẫu mực phải là một nền chính sự mà người trên phải coi trọng việc tu dưỡng đạo đức để cảm hóa, làm gương, làm khuôn mẫu cho người dưới. Như ông quan sát, xã hội suy vi, loạn lạc bắt nguồn trước hết từ sự suy thoái trên triều đình:

“Vua Sở bề ngoài có sự suy tôn,  
Trong cung nước Tù có sự tư thông với nhau.  
Dối trá mà nhường ngôi ở điện Sùng Nguyên,  
Cường bức mà nhận lấy ngọc tĩ Linh Vũ.  
Đám tóc dài tuôn chất độc,  
Coi việc thoán nghịch, giết vua như thay chiếc áo.  
Phí tiền để xây ‘cung Nhớ Con’,  
Hối hận khi thấy mộ của mẹ.  
Niềm từ hiếu đáng xấu hổ với loài sói, loài rái,  
Bạc quân trưởng mà thẹn với loài kiến, loài ong.  
Chung nhau Hoàng hậu, không có thứ bậc gì,  
Cùng một chiếu mà kẻ hèn lãng mạ người sang.  
Không còn thứ tự nên con vợ lẽ thay con trưởng đích.”

Những quan sát tương tự cũng có thể tìm thấy trong bài thơ Nôm số 112, khi Nguyễn Bình Khiêm không ngần ngại mà chỉ ra rằng: “Nhà đột bởi đâu? Nhà đột nóc/ Nẻo nhà đột nóc thế thon von”<sup>3</sup>. Tuy nhiên, tình trạng “thượng bất chính, hạ tắc loạn” được ông miêu tả trực tiếp nhất trong bài *Cảm hứng*. Nguyễn Bình Khiêm dành nhiều câu thơ để khắc họa bối cảnh triều đường phận vị rối ren, không còn theo lễ, dẫn đến phong tục dâm ô, giáo hóa hủ bại:

“Không biết hữu ái, anh chả ra phận anh,  
Không biết cung kính, em chẳng ra phận em.  
Đâm dao, thảm thay dẫm chân trên máu,

<sup>1</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 747-748.

<sup>2</sup> Như trên, 750-751.

<sup>3</sup> Như trên, 1547.

Tranh ăn, làm bị thương đứt cả cánh tay.  
Vì đấu thóc mà thành lời đơm đặt,  
Đậu trong nồi còn chảy nước mắt.  
(...)  
Chí của kẻ sĩ thì cốt được áo xanh áo tía,  
Chuốt gọt ngôn từ chi li, tranh nhau cái mặt kĩ.  
Nghề nông mất đi cái gốc,  
Không còn am hiểu thế nào là cày là bừa.  
Người làm thợ thì chuộng cái khéo bề ngoài,  
Đồ làm ra chẳng phải thứ đồ dùng có lợi.  
Người làm nghề buôn bán thì so đo đồng tiền lạng bạc,  
Không bán buôn ngoài chợ.  
Tứ dân mất đi chức phận của mình,  
Hết thấy người đời đều chạy theo công lợi.  
Chăm chăm chuộng việc toan tính làm giàu,  
Thường làm những chuyện tham bạo.  
Ruộng tình sinh mốc giới,  
Bể đục dâng ngập bến bờ.  
(...)  
Trong nhà thì giận dữ như báo,  
Ở chợ thì lộ vẻ cuồng lộng.  
Chỗ thân thiết quyến luyến thì không thân thiết,  
Bản thân đổ kị hăm hăm.  
Gượng chuẩn bị đủ văn vẻ gian dối,  
Hiềm ác và dối trá, nhiều lần cậy thông minh.”

Ở phần này, ông còn nhắc đến thói nghi kị nhau, tham lam không có một chút hổ nhục, sùng nịnh, thiếu người nghĩa khí, ít bậc cao sĩ. Ông cũng chú ý đến thói chuộng xa xỉ:

“Không có ai giữ thanh danh và khuôn phép,  
Trái lại đều chuộng sự xa xỉ.  
Lầu gác sáng liền trời,  
Hành lang dài lớp lớp như răng lược.  
Cột gỗ gụ nói liền nhau,  
Cột ngấn vẽ hoa văn chen nhau hoa mỹ lạ kì.  
Tòa trước tòa sau bao quanh ao xanh,  
Mé phải mé trái cửa son sắp hàng.

Lóa mắt với gấm phủ quanh nhà,  
Nặng bước chân vì ngọc trang sức trên giày.  
Đồ dùng phô các thứ đồ ngọc,  
Rèm màn bằng the nỡn sắc sỡ.  
Cung đồ bắn bằng đạn vàng,  
Ngựa xanh dùng dây cương bằng nhung màu tía.  
Nghe tiếng đàn tiếng sáo ở lầu hồng,  
Nhặt ngọc châu, phi thúy ở phố xá hoa lệ.  
Đèn bạc soi để vẽ lông mày,  
Dùng trang phục của hoàng hậu để chung diện cho con hát.  
Lướt thướt với quần màu uất kim,  
Mắt mờ mờ nhìn Tích Vũ trùng trùng xa.  
Eo nhỏ bước trong mùi hương trầm đàn,  
Hộc lớn đựng gấp đôi số chuỗi ngọc.  
Mèo chó bỏ nanh sắt,  
Hầu thiếp đeo khuyên ngọc đẹp.  
Nước mía nấu với thịt dãi,  
Sữa người cho lợn dê uống.  
Hái ngọc thềm thù làm củ cây,  
Mỏ cá giếc cá chép vàng làm gói.  
Dâng chén canh nấu bằng chim sẻ vàng,  
Cỗ dâng lên có thịt chim giá cô đã thái miếng.  
Tốn vạn tiền mà không hề đựng đĩa,  
Chán với mùi vị các đồ ăn trân quý.”

Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần đề cập đến sự xa xỉ của những kẻ quyền thế trong xã hội. Ông nhận thấy xa xỉ dễ dẫn đến ý khí sung mãn, rồi kiêu căng phóng dật: “Ý khí sung mãn thì kiêu căng phóng dật cũng theo đó/ Địa vị đến đến cùng cực lại nghĩ đến việc tiếm nghịch”. Trong mắt ông, phong tục chung của xã hội là:

“Phong tục ngày càng thêm tệ bạc,  
Dân chúng hết thầy đều biến thành quý quái.  
Kẻ trên người dưới thù oán hoặc bợ đỡ nhau,  
Trong triều ngoài nội kẻ gian tham những loạn đua nhau.  
Làm bị thương hoặc cướp đoạt trâu bò của người,  
Dụ dỗ trộm cắp hầu thiếp của người.  
Tường vách thì đua nhau trèo vào,

Kho đụn thì tranh nhau đốt phá.  
Như chỉ có một người được toàn vẹn,  
Thì cũng không thể tránh được lao khổ, tổn phí.  
Buông tuồng tàn độc, tranh nhau tùm lại để vơ vét,  
Bạo ngược vô chừng, lại thêm roi vọt.  
Bòn rút cả máu mỡ của dân,  
Đau đớn thấu đến tận xương tủy của dân.  
Thanh trường kiếm sắc lẹm một khi khoái chí vung lên,  
Thì thiên hạ thấy đều bị thương bị sẹo.  
Tay dắt dúi vọt con,  
Lưu lạc li tán, phải bỏ cả con trẻ.  
Người già ốm bị vứt ra ngoài rãnh,  
Hoặc chết đói ở nơi làng xóm.  
Chẳng những như chim bị đốt mất tổ,  
Mà còn thảm hơn cá mè đở đuôi.”

Đoạn thứ hai này là đoạn dài nhất, gồm 192 câu, phu diễn toàn bộ những sự suy loạn của xã hội, xã hội trong trạng thái mà Nguyễn Bình Khiêm gọi là “風雨時晦冥 Phong vũ thời hối minh” - Có lúc gió mưa mù tối. Ở bài *Hữu cảm* (Có cảm xúc), ông gọi là thời “雨雲多變態 Vũ vân đa biến thái” - Mưa gió nhiều biến thái<sup>1</sup>. Đó chính là thời loạn. Trong bài *Thương loạn* (Cảm thương thời loạn lạc), Nguyễn Bình Khiêm cũng viết: “Phong vũ thời hối minh/ Nhật nguyệt thời bạc thực” - Có lúc gió mưa mù tối/ Nhật nguyệt có lúc bị che khuất<sup>2</sup>. Mở đầu đoạn thứ hai này, Nguyễn Bình Khiêm dẫn ra nhiều điển tích, các sự kiện ở Trung Quốc thời cổ đại, nhưng càng về sau, sự mô tả và mạch cảm xúc khiến người đọc nhận thấy một cách rõ ràng rằng đây dường như không phải ở đâu xa xôi mà chính là ở nước Nam, ở chính thời đại mà Nguyễn Bình Khiêm đang sống. Kết đoạn, ông không ngụ ý mà trực tiếp khẳng định: “此時斯為極/ 生民甚憔悴 Thử thời tư vi cực/ Sinh dân thậm tiều tụy” - Thời nay đến thế này là cùng cực/ Dân chúng quá ư tiều tụy. Như vậy, những gì mà ông đề cập, mô tả, phê phán chính là hiện thực xã hội đương thời. Có thể thấy, vượt lên trên những vần thơ ẩn dật hay sự công kích thói đời thường nhật, thơ Nguyễn Bình Khiêm còn thấu thị một nhãn quan hiện thực sắc sảo. Ông không chỉ nhìn thấy sự suy vi của đạo đức mà còn bao quát cả một thực trạng xã hội hỗn loạn mà sự đổ nát hệ thống đang diễn ra một cách trầm trọng từ trung tâm quyền lực đến các ngõ ngách đời thường.

Trong nhiều bài thơ khác, Nguyễn Bình Khiêm cũng thể hiện tinh thần phê phán hiện thực tương tự, tiêu biểu như *Tặng thử* (Ghét chuột), *Thương loạn* (Cảm thương thời loạn lạc), *Hữu cảm* (Có cảm xúc)... Nếu như ở bài *Hữu cảm*, Nguyễn Bình Khiêm chán chường vì thấy người

<sup>1</sup> Phạm Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1383.

<sup>2</sup> Như trên, 312.

đương thời trau chuốt tô điểm bề ngoài, nhưng bên trong giấu cả bọc gian trá, ưa đùa cợt, buông tuồng, hoang tàng, ngang ngược, ăn chơi hưởng lạc, phung phí xa hoa mà không biết “vỡ đất, gặt lúa”, “Bị người ta sỉ nhục, phỉ nhổ vào mặt/ Mà lòng thì đam mê, vẫn tự lấy làm vui”, “Lòng đâu đoái đến liêm sỉ/ Thì nghĩa há có thể nào tiết chế được”, “Chẳng cứ là ngày hay đêm/ Toàn làm những việc ngao ngược/ Nào biết đến ơn cha mẹ/ Hồ nhục với tước vị của triều đình/ Trung và hiếu cả hai đều lỗi đạo/ Ngẩng nhìn trời, cúi nhìn đất chẳng hề không thấy hổ thẹn?”<sup>1</sup> thì ở bài *Tặng thứ*, ông lên tiếng phê phán và nguyên rủa những con chuột cống - hình ảnh ẩn dụ cho các quan lại cao cấp ở triều đình, nương vào nền xã để làm hại dân: “Chôn thành xã dựa vào mà làm điều gian/ Cả thần và người đều oán chứa đầy bụng/ Mi đã làm mất lòng thiên hạ/ Tất sẽ bị thiên hạ giết chết/ Phơi xác mi ở chôn phố chợ/ Quạ và điều rủa thịt mi”<sup>2</sup>. Tương tự, ở bài *Ngẫu thành* (Ngẫu nhiên thành thơ, bài 6), những hạng người mà Nguyễn Bình Khiêm coi là gian hùng hại dân đều bị ông nguyên rủa rằng chúng chết muôn vạn lần cũng không có đất mà chôn: “Vạn tử gian hùng vô địa táng”<sup>3</sup>. Có thể thấy, di sản thơ ca của Nguyễn Bình Khiêm là một chỉnh thể nghệ thuật phản ánh sự mục ruỗng của toàn bộ thiết chế xã hội đương thời.

Ở **đoạn 3**, Nguyễn Bình Khiêm khẳng định một số yếu tố, nguyên tắc chung cho mọi người và cho bậc quân vương:

“Khuôn phép không thay đổi trong trời đất này,  
Đạo nghĩa chung của xưa nay.  
Cái không bao giờ chết là lòng người,  
Cái không bao giờ mất là lẽ trời.  
Cần thúc đẩy đầu mỗi của đức nhân,  
Cần dừng lại ở nơi chí thiện.  
Điều gì là điều vui nhất,  
Đó là điều chí thiện mà thôi.  
Cõi dương gian thì không trách lỗi của người,  
Cõi u minh thì không trách vọng ở quý.  
Người giữ được công chính chí thiện thì ắt được thọ,  
Người cương cường thì ắt phải chết.  
Phúc lành và tai họa,  
Có gì không phải là ý trời?  
Phát huy ra khắp bốn bề,  
Cũng chỉ là làm điều này, bỏ điều kia.  
Điều thành công xưa nay,

<sup>1</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1383-1386.

<sup>2</sup> Như trên, 308.

<sup>3</sup> Như trên, 390.

Rốt cục là do biết thận trọng và lo sợ.  
Hệ từ trong *Kinh Dịch* viết rằng khiến chỗ nguy thành an,  
Đạo của nhà vua tuy khó mà thật dễ.  
Lễ giáo làm khuôn mẫu cho lòng người,  
Hình pháp, chính sự là để tôn thêm cái tốt đẹp của người dân.  
Chăm chăm hàng ngày tự đổi mới,  
Dần dà lâu ngày sẽ trở nên đầy đủ.  
Ra sức mà thi hành nhân nghĩa,  
Có thể khiến thân mình được hưởng cảnh thái bình.”

Tuy nhiên, những điều này chỉ mang tính khuyến cáo, không thực sự là những giải pháp cụ thể, chi tiết để giải quyết, khắc phục hiện trạng xã hội như ông đã nêu ra.

Ở **đoạn 4**, Nguyễn Bình Khiêm cho biết ông làm bài thơ này khi tuổi đã già yếu, ông từ bỏ những khát vọng chính trị, lui về tìm thú vui non nước, nhàn dật:

“Xét ta quá cuồng phóng,  
Già ốm lại thêm xương cốt rã rời.  
Lại tìm về vui với suối đá,  
Từ bỏ những điều gửi gắm ở áo mào ngựa xe.  
Mặc sức tiêu dao ở quán Trung Tân,  
Thả bước thanh nhàn ở am Bạch Vân.  
Một song cửa sổ nơi trăng sáng,  
Nửa chiếc gối trong làn gió mát.  
Không thích du ngoạn ở thảo đường,  
Chỉ thích ngủ ở núi Hoa Sơn.  
Mượn chén rượu để quên đi nỗi ưu tư,  
Dựa ghế mà đọc sách.  
Giữ cho mình trong sạch thì thà nghỉ việc quan,  
Chờ người thì cần [chậm lại] sửa lại dép.  
Trong thì có niềm vui của thân và tâm,  
Ngoài không bị lụy bởi hình hài sai khiến.  
Nhân lúc nhàn thì gửi gắm ở thơ ngâm vịnh,  
Nhất nhất đều là tự nói chí [của mình].  
Hẹp hòi, ít hiểu biết,  
[Hắn chỉ] để lại lời chê cười.  
Chỉ vì thơ đã thành nghiện,  
Mạo muội mà cho rằng thơ tức là sử.

Xin gửi lời đến các bậc quân tử đòi sau,

Hãy thấu hiểu, thể lượng cho nhau, đừng dè bieu, bị bôi nhau.”

Phần đầu đoạn 4 này khá giống với phần cuối bài *Hữu cảm*. Trong cả hai bài, Nguyễn Bình Khiêm đều tự nhận: “顧我太疏狂 竊我太狂 竊我太狂” - Xét lại bản thân ta thật quá cuồng phóng. “Cuồng phóng” có lẽ là từ ông dùng để tự trào. Như nhiều kẻ sĩ truyền thống khi bắt đầu nhập thân hành đạo, Nguyễn Bình Khiêm chắc hẳn cũng tin vào khả năng của bản thân, cho rằng mình có thể đem tài năng, hoài bão để phò nghiêng đỡ lệch, giúp văn hội, thay đổi xã hội, để xã hội trở nên ổn định, thịnh trị. Nhưng sau một quá trình dần thân, ông nhận ra mình bất lực, không thể “kiêm thiện thiên hạ 兼善天下”, chỉ có thể “độc thiện kì thân 獨善其身”<sup>1</sup>, thậm chí cho rằng: “Thời loạn lạc, tạm được an toàn, biết rằng thể là may mắn/ Lúc gian nguy, để cứu giúp khắp mọi người thì thật hổ thẹn vì mình không có tài” (*Tân quán ngụ hứng* - Ngụ hứng quán Trung Tân, bài 2)<sup>2</sup>. Do đó, Nguyễn Bình Khiêm chuyển đổi trạng thái từ “xuất 出” sang “xử 處” và làm rất nhiều bài thơ về cảnh nhàn. Có điều, dẫu nói là nhàn, song nhiều lúc ông vẫn không thể làm ngơ, không thể không suy nghĩ về thời cuộc, thói đời, nên vẫn phải “mượn chén rượu để quên đi nỗi ưu tư”, và trong thơ, ông có không ít bài thể hiện nỗi ưu tư đó. Trong đoạn này, Nguyễn Bình Khiêm khẳng định rằng thơ của ông “nhất nhất đều tự nói chí của mình”. Điều đó thể hiện quan niệm của Nguyễn Bình Khiêm về chức năng của thơ ca. Đây cũng là quan niệm chung của nhà nho. Nguyễn Bình Khiêm đã phát biểu rất cụ thể về quan niệm này qua lời tựa *Bạch Vân Am thi tập*. Tương tự, trong đoạn thơ cuối bài này, Nguyễn Bình Khiêm cũng tự nhận mình là người “nghiện thơ”, giống như ông đã khẳng định trong lời tựa *Bạch Vân Am thi tập*.

Một chi tiết đáng chú ý ở đoạn cuối này là việc Nguyễn Bình Khiêm “mạo muội mà cho rằng thơ tức là sử”. Nói cách khác, ông có quan niệm “thi sử 詩史”. Thi sử là một khái niệm, một quan niệm thơ ca đã xuất hiện từ thời cổ. Sách *Tân Đường thư* (新唐書) có truyện về Đỗ Phủ, trong đó viết: “[Đỗ] Phủ giỏi về việc phô trần những sự việc đương thời, luật thơ chặt chẽ tinh thâm, dẫu viết đến ngàn lời cũng không hề suy sút, người đời gọi là ‘thi sử’”<sup>3</sup>. Do coi trọng việc phô trần, ghi chép các sự kiện đương thời nên Đỗ Phủ được đánh giá là nhà thơ hiện thực tiêu biểu thời Đường. Như vậy, có thể hiểu, thi sử không phải là dùng các điển tích cổ, sự kiện lịch sử thời cổ trong thơ, mà là quan niệm cho rằng thơ ca cần phản ánh thực tại xã hội, ghi chép, tái hiện những sự kiện lịch sử xã hội đang diễn ra, làm thơ cũng là cách để ghi chép lại lịch sử xã hội. Đây là một quan niệm thơ ca thú vị, mang tính tích cực đã được Nguyễn Bình Khiêm tiếp thu và thể hiện qua các sáng tác của mình. Quan niệm thi sử không mâu thuẫn với quan niệm thi dĩ ngôn chí mà ông đã phát biểu. Thơ Nguyễn Bình Khiêm đa số là nói về sự nhàn dật. Nhàn dật, chuộng nhàn là một lựa chọn trong cách xuất - xử của Nguyễn Bình

<sup>1</sup> Trong thiên “Tận tâm thượng” ở sách *Mạnh Tử* (孟子), Mạnh Tử cho rằng: “窮則獨善其身，達則兼善天下 窮則獨善其身，達則兼善天下 窮則獨善其身，達則兼善天下” - Cùng tắc độc thiện kì thân, đạt tắc kiêm thiện thiên hạ”, nghĩa là: Lâm vào cảnh cùng khôn thì giữ đức thiện cho bản thân mình; gặp hoàn cảnh thông đạt thì lan tỏa đức thiện đó cho cả thiên hạ. Điều này trở thành một phương châm, gọi dẫn quan trọng trong cách xuất - xử của nhà nho.

<sup>2</sup> Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 163.

<sup>3</sup> 《新唐書·卷二〇一·杜甫傳》：「甫善陳時事，律切精深，至千言不少衰，世號『詩史』。」

Khiêm, nhưng xen trong đó, bên cạnh đó, bằng quan niệm thi sử, qua nhiều bài, người đọc vẫn có thể nhận thấy rất rõ về thực tại xã hội thời đại ông, một thời đại động loạn, đảo điên, cùng nỗi “ái ưu vặc vặc” của ông với thời cuộc mà ẩn sau đó là cảm giác về sự thất bại và bất lực của ông, về độ vênh giữa lí tưởng và hiện thực. Vì thế, thơ Nguyễn Bình Khiêm không chỉ để tỏ chí, mà còn là thông điệp gửi đến đời sau, để tự thanh minh và tìm sự cảm thông. Đó là lí do ông kết lại bài *Cảm hứng* bằng hai câu đầy bụi ngùi: “Xin gửi lời đến các bậc quân tử đời sau/ Hãy thấu hiểu, thể lượng cho nhau, đừng dè bieu, bỉ bôi nhau”.

### 3. Tạm kết

Bài thơ *Cảm hứng* chiếm vị trí đặc thù trong hệ thống sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm, trước hết bởi quy mô khá đồ sộ với 266 câu ngũ ngôn - một kỉ lục về dung lượng trong số những bài thơ lẻ của văn học trung đại Việt Nam tính đến thế kỉ XVI. Sự nói rộng biên độ câu chữ này là minh chứng rõ nét cho ý đồ nghệ thuật và sự dụng công tâm huyết của tác giả. Tác phẩm không đơn thuần là một tiếng nói trữ tình mà còn là nơi hội tụ đa chiều các tư tưởng: từ việc thể hiện lập trường trước nhân tình thế thái, bút pháp “cực tả” hiện thực xã hội suy vi, đến những suy ngẫm sâu sắc về bản ngã và thiên chức nghệ thuật. Có thể xem *Cảm hứng* như một “tiểu vũ trụ” chứa đựng hầu hết các hằng số tư tưởng trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Khi đặt thi phẩm này trong thế đối sánh và liên kết với các tác phẩm như *Tăng thử*; *Thương loạn*; *Lâm quán quan ngư*, *kiến cự ngư thực tiểu ngư*, *cảm tác*; *Cảm thời*; *Hữu cảm* và cả *Trung Tân quán bi kí*, chân dung Nguyễn Bình Khiêm hiện lên với tư cách một nhà thơ hiện thực tinh táo và nhân văn.

### Tài liệu tham khảo

Bùi Văn Nguyên. *Văn chương Nguyễn Bình Khiêm*. Hải Phòng: NXB Hải Phòng, 1988.

Đình Gia Khánh (Chủ biên). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Hà Nội: NXB Văn học, 1983.

Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*. Hà Nội: NXB Văn học, 2006.

Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*. Hà Nội: NXB Văn học, 2014.

Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (Tuyển chọn và giới thiệu). *Nguyễn Bình Khiêm - Về tác gia và tác phẩm*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2001.